

Factors affecting investment in development of farm households' rice production in Krong Bong district, Dak Lak province

Dao Quyet Thang, Pham Thi Lai*

Faculty of Economics and Accounting, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 15/04/2021; Revised: 12/06/2021;

Accepted: 14/06/2021; Published: 28/08/2021

ABSTRACT

The development of farm households' rice production plays an important role in the agricultural development of Vietnam in general and Krong Bong district in particular. To increase the development of rice production in Krong Bong, it is necessary to determine the impact level of factors. The study used the OLS regression method with a sample size of 160 households to evaluate the impact of factors on the amount of investment capital to develop farmers' rice production. The results reveal six factors affecting the investment capital to develop farmers' rice production, among which the profit and the price have the strongest impact. The article also proposed 6 groups of solutions aiming at increasing investment in rice production in Krong Bong district, Dak Lak province.

Keyword: *Agriculture, development investment, rice production, farm household.*

*Corresponding author.

Email: phamthilai@qnu.edu.vn

Các nhân tố tác động đến đầu tư phát triển sản xuất lúa của nông hộ tại địa bàn huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

Đào Quyết Thắng, Phạm Thị Lai*

Khoa Kinh tế - Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 15/04/2021; Ngày sửa bài: 12/06/2021;

Ngày nhận đăng: 14/06/2021; Ngày xuất bản: 28/08/2021

TÓM TẮT

Phát triển sản xuất lúa của nông hộ đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển nông nghiệp của Việt Nam nói chung và của huyện Krông Bông nói riêng. Để tăng cường đầu tư phát triển sản xuất lúa trên địa bàn Krông Bông thì việc xác định mức độ tác động của các nhân tố là rất quan trọng. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy OLS với cỡ mẫu 160 hộ để đánh giá tác động của các nhân tố đến lượng vốn đầu tư phát triển sản xuất lúa của nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 nhân tố tác động đến vốn đầu tư phát triển sản xuất lúa của nông hộ. Trong đó, nhân tố lợi nhuận và giá bán lúa có tác động mạnh nhất. Bài báo cũng đã đề xuất 6 nhóm giải pháp nhằm tăng cường đầu tư sản xuất lúa của nông hộ trên địa bàn huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

Từ khóa: *Nông nghiệp, đầu tư phát triển, sản xuất lúa, nông hộ.*

1. GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

Trong nền kinh tế quốc dân, nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản - sản xuất ra một lượng lớn hàng hoá cho xã hội và các sản phẩm đó là nguồn lương thực, thực phẩm thiết yếu cho con người, cung cấp nguyên vật liệu cho ngành công nghiệp,... Lúa là một trong những cây lương thực chính, do vậy việc đầu tư phát triển sản xuất lúa là vấn đề quan trọng được đặt ra hiện nay. Phải làm sao để đạt được hiệu quả cao mà chi phí bỏ ra lại phù hợp khả năng của nông hộ, đây được xem là vấn đề rất quan trọng đối với nông nghiệp Việt Nam, tạo điều kiện cho các sản phẩm lúa gạo xâm nhập vào thị trường thế giới, tăng thêm giá trị và lợi nhuận cho nông hộ Việt Nam.

Tuy Krông Bông là địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của cây lúa

nhưng cũng tồn tại một số hạn chế nhất định ảnh hưởng đến chất lượng và năng suất của cây lúa, như vốn sản xuất, kỹ thuật chăm sóc, thị trường tiêu thụ không vững chắc,... Có những hộ bỏ ra lượng vốn lớn để đầu tư vào sản xuất lúa nhưng kết quả thu được không cao.

Hiện nay, đã có không ít nghiên cứu đánh giá tác động của các nhân tố đến lượng vốn đầu tư sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu đi sâu đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến quy mô vốn đầu tư sản xuất lúa trên địa bàn Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

Xuất phát từ yêu cầu cả về lý luận và thực tiễn, nghiên cứu về các nhân tố tác động đến quy mô vốn đầu tư phát triển sản xuất của nông hộ tại địa bàn huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk là điều hết sức cần thiết.

**Tác giả liên hệ chính.*

Email: phamthilai@qnu.edu.vn

2. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN

Khi quan sát các nền kinh tế Mỹ Latinh, Janvry & Sadoulet¹ đã phát triển một giả thuyết đáng lưu ý là sự bất bình đẳng quá lớn (về điều kiện kinh tế và giáo dục) giữa khu vực nông thôn và các khu vực còn lại của nền kinh tế là nguyên nhân khiến khu vực nông thôn bị nghèo đi thực sự khi có tăng trưởng kinh tế chung và ngược lại, nó được cải thiện khi có đình trệ kinh tế. Còn Robert Stevens và Jabasa² cho rằng tỷ suất lợi nhuận của ngành nông nghiệp nhìn chung là thấp, cho nên, việc đầu tư tư nhân từ bên ngoài là không khuyến khích.

Ở cấp độ tổng quát, nhận xét của Todaro³ là sản xuất nông nghiệp trên thế giới chia ra hai loại rõ rệt, một bên là nông nghiệp có năng suất cao ở các nước phát triển và một bên là nông nghiệp năng suất thấp, phi hiệu quả ở các nước đang phát triển là rất xác đáng. Và dựa trên lý luận của Weitz,⁴ Todaro³ phân chia ra ba giai đoạn trong phát triển nông nghiệp với những đặc điểm rất khác nhau, đó là: Giai đoạn 1: tự cung tự cấp với những rủi ro và bất ổn, trong đó người dân chỉ sống ở mức sinh tồn; Giai đoạn 2: nông nghiệp hỗn hợp và đa dạng; và giai đoạn 3: nông nghiệp chuyên môn hoá hay là nền nông nghiệp thương mại hiện đại.

Trong nghiên cứu của Nguyễn Đức Thành⁵ cùng cộng sự cũng đã xây dựng được các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư nông nghiệp bao gồm hệ thống các nhân tố liên quan đến đầu tư chung, đặc điểm địa phương và đặc điểm nông hộ,... Theo các nghiên cứu (Abdulai và CroleRees;⁶ Demurger và cộng sự;⁷ Janvry và Sadoulet;⁸ Klasen và cộng sự;⁹ Yang;¹⁰ Yu và Zhu¹¹), có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ, đó là vốn, đất đai, trình độ học vấn, kinh nghiệm sản xuất, số lao động, khả năng đa dạng hóa thu nhập, cơ hội tiếp cận thị trường. Theo Manjunatha và cộng sự,¹² thì khó khăn lớn trong việc áp dụng kỹ thuật canh tác hiện đại dẫn đến không cải thiện được thu nhập cho nông hộ là diện tích đất sản xuất ít. Còn theo Abdulai và CroleRees;⁶ Yang¹⁰ thì số lượng lao động sẽ

là nhân tố cơ bản giúp làm tăng thu nhập cho nông hộ trong điều kiện sản xuất ít được cơ giới hóa. Học vấn đóng vai trò then chốt đối với sự phát triển của một cá nhân, một tổ chức cũng như một quốc gia; học vấn quyết định lợi thế của mỗi người trong việc tạo ra thu nhập (Foster và Rosenzweig;¹³ Pitt và Sumodiningrat;¹⁴ Yang¹⁰). Lê Xuân Thái¹⁵ cho rằng: trình độ học vấn của chủ hộ và người lao động cũng như kinh nghiệm của họ sẽ ảnh hưởng tích cực đến thu nhập của các hộ nông nghiệp. Trong một nghiên cứu của Poonam Singh¹⁶ về đầu tư công trong Nông nghiệp Ấn Độ đã đưa ra kết luận về xu hướng ngày càng giảm về đầu tư công cho nông nghiệp và đầu tư tư nhân cho nông nghiệp sẽ ngày càng tăng, đồng thời ông cũng đưa ra những phân biệt về những tác động của đầu tư công trực tiếp cho nông nghiệp như đầu tư cơ sở hạ tầng, hệ thống thủy lợi,... với đầu tư gián tiếp cho nông nghiệp như hỗ trợ giá đầu vào,...

Theo Mendola,¹⁷ hiện nay có ba nhóm mô hình nông hộ chính đã và đang được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu: (1) nhóm mô hình sơ kỳ chỉ bao gồm sản xuất (mô hình tối đa hoá lợi nhuận), (2) nhóm mô hình nông hộ tân cổ điển hỗn hợp sản xuất và tiêu dùng (mô hình tối đa hoá lợi ích) và (3) nhóm mô hình nông hộ sơ rui ro.

Như vậy, có thể thấy các nghiên cứu trước ít nhiều cũng đã đề cập đến các nhân tố tác động đến đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp của nông hộ. Thông qua đó, bài báo tập trung nghiên cứu bốn nhóm nhân tố tác động đến đầu tư phát triển sản xuất lúa của nông hộ là đặc điểm nông hộ, điều kiện sản xuất, thị trường và hỗ trợ nhà nước.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Địa bàn nghiên cứu

Krông Bông là một huyện vùng sâu của tỉnh Đắk Lắk có 13 xã và 1 thị trấn, nằm cách thành phố Buôn Ma Thuột 50 km. Phía Tây giáp huyện Lắk, Phía Tây Bắc giáp huyện Cư Kuin, huyện Krông Ana. Phía Bắc giáp huyện Krông Pắc, huyện Ea Kar. Phía Đông giáp huyện M'Drăk,

huyện Vĩnh Khánh (Khánh Hòa). Phía Nam giáp huyện Lạc Dương (Lâm Đồng). Tổng diện tích trồng lúa trên địa bàn 13 xã và 1 thị trấn đạt 3.400 ha lúa. Trong đó, diện tích trồng lúa của thị trấn là lớn nhất.

3.2. Mẫu nghiên cứu

Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng, với 160 hộ sản xuất lúa trên địa bàn huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk. Trong đó mỗi xã khảo sát 10 hộ (13 xã), riêng thị trấn Krông Kmar khảo sát 30 hộ. Số liệu được khảo sát từ tháng 1 đến tháng 3/2021.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy OLS để đánh giá tác động của các nhân tố đến đầu tư phát triển sản xuất lúa của nông hộ trên địa bàn huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

$$\begin{aligned} \text{LnVDT} = & \beta_1 + \beta_2 * \text{LnLDC} + \beta_3 * \text{LnLDGD} \\ & + \beta_4 * \text{LnKN} + \beta_5 * \text{LnHV} + \beta_6 * \text{TT} + \beta_7 * \text{LnNS} \\ & + \beta_8 * \text{CSHT} + \beta_9 * \text{LnDTL} + \beta_{10} * \text{LnDTNN} \\ & + \beta_{11} * \text{PPCT} + \beta_{12} * \text{LnLN} + \beta_{13} * \text{LnGB} + \\ & \beta_{14} * \text{HTNN} + e_i \end{aligned}$$

Các biến tính giá trị bình quân năm được tính cho năm 2020. Các biến khác tính đến thời điểm tháng 12 năm 2020.

Bảng 1. Diễn giải nhân tố trong mô hình nghiên cứu

Nhân tố	Biến	Ý nghĩa	Thang đo	Căn cứ
Biến phụ thuộc	VĐT	Vốn đầu tư bình quân	Được tính bằng toàn bộ chi phí đầu tư bình quân cho 1000m²/năm	
Biến độc lập				
Đặc điểm nông hộ	LDC	Lao động chính	Lao động chính tham gia sản xuất lúa nước của một nông hộ.	Heltberg; ¹⁸ Nguyễn Tiến Dũng, Lê Khương Ninh ¹⁹
	LDGD	Lao động trong gia đình	Tổng số người có thể tham gia sản xuất của một nông hộ	Heltberg; ¹⁸ Nguyễn Tiến Dũng, Lê Khương Ninh ¹⁹
	KN	Kinh nghiệm sản xuất lúa nước của chủ hộ	Số năm tham gia sản xuất lúa của chủ hộ	Mariano, Villano, R. Fleming ²⁰
	HV	Trình độ học vấn	Số năm đi học của chủ hộ đến thời điểm nghiên cứu.	Nguyễn Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền ²¹
Điều kiện sản xuất	TT	Mức độ thuận lợi của thời tiết trong giai đoạn nghiên cứu.	Được đánh giá theo mức độ từ 1 (hoàn toàn không thuận lợi) – 5 (hoàn toàn thuận lợi).	Nguyễn Đức Thành ⁵
	NS	Năng suất thu được trên một sào của một nông hộ trong giai đoạn nghiên cứu	Tính bằng số tấn lúa thu được bình quân của 1000m ² /năm	Nguyễn Đức Thành ⁵
	CSHT	Mức độ thuận lợi về cơ sở hạ tầng trong giai đoạn nghiên cứu	Được đánh giá theo mức độ từ 1 (hoàn toàn không thuận lợi) – 5 (hoàn toàn thuận lợi).	Pinstrup-Andersen & Shimokawa, ²² Vũ Thị Minh ²³
	DTL	Tổng diện tích lúa nước của một nông hộ trong giai đoạn nghiên cứu	Được tính bằng tổng diện tích trồng lúa của hộ (đơn vị tính: 1000m ²)	Nguyễn Tiến Dũng và Lê Khương Ninh ¹⁹

	DTNN	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong giai đoạn nghiên cứu.	Được tính bằng tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ (đơn vị tính: 1000m ²)	Nguyễn Tiến Dũng và Lê Khương Ninh ¹⁹
	PPCT	Phương pháp canh tác của nông hộ trong giai đoạn nghiên cứu.	Có giá trị 1 nếu xen canh và là 0 nếu độc canh.	Nguyễn Tiến Dũng và Lê Khương Ninh ¹⁹
Thị trường	LN	Tổng lợi nhuận thu được trên 1000m ² của nông hộ trong giai đoạn nghiên cứu	Được tính bằng tổng doanh thu trên 1000m ² /năm - tổng chi phí trên 1000m ² /năm (chưa tách công lao động của thành viên hộ ra khỏi lợi nhuận)	Vũ Thị Minh ²³
	GB	Giá bán bình quân trên 1 kg trong giai đoạn nghiên cứu.	Được tính bằng giá bán lúa bình quân 3 vụ trong năm	Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền ²¹
Hỗ trợ Nhà nước	HTNN	Hỗ trợ của Nhà nước đối với nông hộ trong giai đoạn nghiên cứu.	Mang giá trị 1 nếu được hỗ trợ và có giá trị 0 nếu không được hỗ trợ.	Nguyễn Tiến Dũng và Lê Khương Ninh; ¹⁹ Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền. ²¹

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Diện tích đất lúa của nông hộ trung bình là 0,891 ha/hộ, trong khi đó diện tích đất canh tác nông nghiệp trung bình là 1,044 ha/hộ. Diện tích đất canh tác lúa của nông hộ chiếm đến hơn 85% diện tích đất nông nghiệp. Do đó, sản xuất lúa có vai trò rất quan trọng đối với cuộc sống của nông hộ tại địa phương. Mức độ thuận lợi của thời tiết

trong giai đoạn nghiên cứu được đánh giá là thấp và mức độ thuận lợi của cơ sở hạ tầng được đánh giá là tương đối thấp. Độ tuổi trung bình của nông hộ tại địa bàn là 35,9 với kinh nghiệm sản xuất trung bình đạt 19,39 năm và trình độ học vấn thấp chỉ trung bình là 5,99 năm. Bên cạnh đó, số lao động chính về sản xuất lúa của nông hộ trung bình là 2,29 người trong tổng số trung bình 4,44 người trong một hộ.

Bảng 2. Kiểm định mức độ giải thích của mô hình

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,910 ^a	0,828	0,813	0,0327	2,573

a. Predictors: (Constant), LNLGD, LNNS, LNDTL, LNKN, PPCT, LnHV, HTNN, LNLDC, LNGB, TT, CSHT, LNDTNN, LNLN

Nguồn: Kết quả khảo sát 160 hộ tại huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

Kết quả phân tích bảng 2 có R² hiệu chỉnh là 0,813 nghĩa là các biến độc lập được đưa vào mô hình có ảnh hưởng đến 81,3% sự

thay đổi của biến phụ thuộc còn lại 18,7% là sự tác động của các yếu tố ngoại lai và sai số ngẫu nhiên.

Bảng 3. Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	3,664	13	0,282	263,010	0,000 ^b
	Residual	0,092	86	0,001		
	Total	3,756	99			

a. Dependent Variable: LNVDT

b. Predictors: (Constant), LNLGDG, LNNS, LNDTL, LNKN, PPCT, LnHV, HTNN, LNLDC, LNGB, TT, CSHT, LNDTNN, LNLN

Nguồn: Kết quả khảo sát 160 hộ tại huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

Bảng 3 phản ánh mức độ phù hợp của mô hình đối với tập dữ liệu được đưa vào mô hình. Kết quả cho thấy giá trị Sig. bằng 0,000 nhỏ hơn 5% nên mô hình hồi quy được xây dựng là phù hợp với tổng thể.

Bảng 4. Bảng hồi quy mô hình

Coefficients ^a							
Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	0,344	0,203		1,697	0,093	
	TT	-0,024	0,010	-0,088	-2,281	0,025	0,194
	CSHT	-0,026	0,011	-0,109	-2,440	0,017	0,143
	HTNN	-0,002	0,009	-0,004	-0,190	0,850	0,593
	PPCT	0,019	0,007	0,048	2,651	0,010	0,860
	LnHV	-0,010	0,015	-0,025	-0,654	0,515	0,193
	LNGB	1,407	0,109	0,516	12,958	0,000	0,180
	LNDTL	0,002	0,058	0,002	0,032	0,975	0,127
	LNDTNN	-0,026	0,062	-0,019	-0,412	0,681	0,136
	LNKN	0,004	0,008	0,008	0,457	0,649	0,827
	LNLDC	-0,009	0,011	-0,023	-0,815	0,417	0,373
	LNLN	-0,305	0,025	-0,623	-12,371	0,000	0,113
	LNNS	0,874	0,096	0,393	9,150	0,000	0,154
	LNLGDG	-0,008	0,014	-0,010	-0,551	0,583	0,885

a. Dependent Variable: LNVDT

Nguồn: Kết quả khảo sát 160 hộ tại huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

Bảng 4 cho thấy kết quả của mô hình hồi quy có 6 biến tác động đến vốn đầu tư từ mạnh đến yếu lần lượt là LnLN, LnGB, LnNS, CSHT, TT và PPCT.

Biến LnLN có tác động và tác động ngược chiều với vốn đầu tư mà nông hộ bỏ ra bởi có Sig. là 0,000 và có hệ số ước lượng $\beta_{12} = 0,305$ mang dấu âm. Khi thu được lợi nhuận cao hơn thì nông hộ có xu hướng không đầu tư thêm vốn vì với kinh nghiệm sản xuất, họ cho rằng đầu tư của họ đã đủ để có lợi nhuận cao nên lượng vốn đầu tư đó là mức tối ưu.

Tiếp theo là sự tác động của giá bán (LnGB) tới vốn đầu tư. Kết quả mô hình hồi quy cho thấy Sig. là 0,000 và hệ số ước lượng của biến LnGB là β_7 là 1,407 nên giá bán tác động cùng chiều với vốn đầu tư và tại mức ý nghĩa 5%. Bởi khi giá bán của lúa và sản phẩm lúa tăng lên thì kích thích nông hộ tăng đầu tư.

Kế đến là biến LnNS có tác động cùng chiều với LnVDT với mức ý nghĩa 5%. Vì việc tăng năng suất sẽ góp phần kích thích nông hộ tăng đầu tư vào cây lúa.

Biến CSHT có tác động đến LnVDT vì có Sig. bằng 0,017 nhỏ hơn 5%. CSHT tác động nghịch chiều đến VDT nghĩa là khi CSHT thuận lợi thì vốn đầu tư nông hộ bỏ ra sẽ ít hơn so với những nơi có mức độ thuận lợi về CSHT thấp. Đó là vì khi những nông hộ gần nơi thuận lợi cho hoạt động sản xuất như gần hệ thống thủy lợi, gần bến bãi hay gần các trục đường chính thì hoạt động sản xuất sẽ thuận lợi hơn những nông hộ cách xa bến bãi, hệ thống thủy lợi và đường lớn. Chính vì vậy, những nông hộ được xem là có mức độ thuận lợi về CSHT thấp sẽ phải bỏ thêm một khoản chi phí như thuê thêm lao động để làm cho kịp mùa vụ, thêm chi phí cho việc mua máy móc tưới tiêu và phương tiện vận chuyển nên vốn bỏ ra sẽ cao hơn.

Biến TT có hệ số có Sig. bằng 0,025 nên TT tác động đến LnVDT tại mức ý nghĩa 5%. Thời tiết là một nhân tố mà các nông hộ không thể thay đổi do đó việc thời tiết thuận lợi hay không thuận lợi phụ thuộc rất lớn vào điều kiện tự nhiên của vụ đó. Nếu thuận lợi người dân sẽ thu được sản lượng cao còn nếu không thuận lợi thì bị mất mùa hoặc nếu nặng thì không thu được gì. Kết quả phân tích ta thấy TT tác động

nghịch chiều so với vốn đầu tư, nghĩa là khi mức độ thuận lợi của thời tiết tăng lên thì chi phí mà nông hộ bỏ ra sẽ giảm so với khi mức độ thuận lợi của thời tiết giảm.

Cuối cùng, biến PPCT có tác động và tác động cùng chiều với vốn đầu tư mà nông hộ bỏ ra bởi có Sig. là 0,010 và có hệ số ước lượng $\beta_5 = 0,019$ mang dấu dương. Việc xen canh giúp cho các nông hộ có lợi nhuận cao hơn bởi đất canh tác được cải tạo nên đất tốt hơn và tơi xốp hơn. Tuy nhiên việc xen canh giữa cây này với cây khác thì kỹ thuật chăm sóc phải cao, cơ sở hạ tầng phải thuận lợi để phát triển các loại cây được trồng nên diện tích đất và quan trọng khi đó lao động mà chủ hộ phải sử dụng để sản xuất cũng tăng lên. Chính vì vậy số chi phí mà chủ hộ bỏ ra sẽ nhiều hơn đồng nghĩa với việc khi các chủ nông hộ tiến hành xen canh thì vốn đầu tư bỏ ra nhiều hơn và kết quả này không đồng ý với kết quả phân tích của Nguyễn Tiến Dũng và Lê Khương Ninh.¹⁹

Bên cạnh những biến tác động thì có những biến được đưa vào mô hình nhưng lại không có ý nghĩa thống kê như HTNN, LnHV, LnDTD, LnDTNN, LnKN, LnLDC và LnLDGD. Nguyên nhân là do địa bàn chủ yếu sản xuất với diện tích lúa nhỏ nên việc mong muốn hy vọng vay hay hỗ trợ vốn từ nhà nước thì rất khó khăn nên phần lớn các nông hộ nếu có thiếu vốn thì đi mượn các nông hộ khác chứ ít khi đi vay hoặc hỗ trợ từ Nhà nước. Chính vì vậy HTNN không tác động đến VDT của người dân cũng như ý định được sự trợ giúp của Nhà nước. Biến LnHV không có ý nghĩa thống kê bởi người dân tại địa bàn chủ yếu sản xuất theo tập quán và kinh nghiệm từ lâu đời nên việc học vấn cao hay thấp sẽ không ảnh hưởng đến quyết định sản xuất lúa và tương tự đối với những biến còn lại.

5. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LÚA CỦA NÔNG HỘ TẠI HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, để tăng cường đầu tư phát triển sản xuất lúa trên địa bàn huyện

Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk nhóm tác giả đề xuất sáu nhóm giải pháp như sau:

Giải pháp 1: Nâng cao lợi nhuận của nông hộ: Các nông hộ nên có hiểu biết hơn về sản xuất lúa để sản xuất hiệu quả hơn, nên áp dụng những kỹ thuật sản xuất mới vào trong quá trình sản xuất để nâng cao năng suất lúa.

Giải pháp 2: Đảm bảo sự ổn định của giá bán: Thứ nhất, các nông hộ nên liên kết với các doanh nghiệp hay các thương lái để dễ dàng kiểm soát mức giá của sản phẩm đầu ra cũng như các nguyên vật liệu đầu vào. Bằng cách ký các hợp đồng mua trước bán trước với các doanh nghiệp hay thương lái sẽ đảm bảo mức giá của sản phẩm sau khi thu hoạch. Mặc dù đôi khi sẽ có rủi ro xảy ra như giá ký kết sẽ thấp hơn so với giá thị trường nhưng lại đảm bảo sự an toàn cho nông hộ trước sự biến động của giá trên thị trường. Thứ hai, các nông hộ nên tìm hiểu thông tin trên thị trường để có thể biết được xu hướng của giá bán sản phẩm cũng như giá nguyên vật liệu. Các nông hộ nên liên kết lại với nhau để có thể truyền miệng nhau những thông tin thu thập được trên thị trường. Bên cạnh đó thường xuyên theo dõi các kênh thông tin về sản xuất lúa để nâng cao chất lượng thông tin và biết được nhu cầu của đầu ra và đầu vào đối với thị trường lúa nhằm đưa ra những biện pháp ứng phó phù hợp.

Giải pháp 3: Nâng cao năng suất lúa của nông hộ: Thứ nhất, nâng cao hiểu biết của nông hộ về sản xuất lúa. Bằng cách đi tham gia các lớp tập huấn từ các chương trình hội thảo ở các huyện. Hoặc tiếp thu những kỹ thuật sản xuất mới từ các vùng khác hay các vựa lúa lớn như đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng. Thứ hai, áp dụng những kỹ thuật sản xuất mới vào trong quá trình sản xuất. Hiện nay, việc áp dụng kỹ thuật sản xuất mới đã khá phổ biến, tuy nhiên do trình độ và khả năng hiểu biết còn hạn hẹp nên hầu hết các nông hộ trên địa bàn chỉ sản xuất theo tập quán nên năng suất thu được không cao. Do đó, cần phải học hỏi để hiểu biết nhiều hơn về các kỹ thuật canh tác mới và nâng

cao khả năng hiểu biết hơn về chúng để áp dụng một cách hiệu quả hơn.

Giải pháp 4: Nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất: Với những nông hộ ở xa thì các nông hộ nên liên kết lại với nhau để làm bến bãi dùng chân hoặc là làm một con đường lớn lưu thông đến bến bãi chính để hạn chế việc phải di chuyển trên các đường nhỏ. Đối với hệ thống kênh mương cách xa đồng ruộng nên tận dụng nguồn nước, và thời cơ để có thể lấy nước nhanh hơn.

Giải pháp 5: Đảm bảo duy trì mức độ thuận lợi của thời tiết: Thứ nhất cần sử dụng các loại giống thích nghi với điều kiện thời tiết nhằm tránh những tác hại xấu của thời tiết. Thứ hai cần chủ động sản xuất đúng mùa vụ, bơm phòng ngừa sâu bệnh khi có sự ảnh hưởng xấu từ thời tiết.

Giải pháp 6: Đẩy mạnh xen canh giữa các mùa vụ: Nên xen canh giữa cây lúa với các cây lương thực ngắn ngày như cây đậu, hoặc cây bắp để cải tạo đất trồng. Có thể sử dụng thân của các cây này để làm chất hữu cơ bổ sung chất cho đất.

6. KẾT LUẬN

Dựa trên tổng quan các nghiên cứu trước đó, nhóm tác giả đã đề xuất bốn nhóm nhân tố tác động đến đầu tư phát triển sản xuất lúa của nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong 13 biến đưa vào mô hình thì có 6 biến tác động đến vốn đầu tư có ý nghĩa thống kê. Trong đó, có 3 biến tác động thuận chiều là phương pháp canh tác, giá bán và năng suất và 3 biến tác động nghịch chiều là thời tiết, cơ sở hạ tầng và lợi nhuận. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả cũng đã đề xuất 6 nhóm giải pháp nhằm tăng cường đầu tư phát triển sản xuất lúa của nông hộ trên địa bàn huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk như đảm bảo sự ổn định của giá bán, nâng cao năng suất lúa của nông hộ, đẩy mạnh xen canh giữa các mùa vụ, đảm bảo duy trì mức độ thuận lợi của thời tiết, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và nâng cao lợi nhuận của nông hộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. D. Janvry & E. Sadoulet. Income Strategies among rural households in Mexico: The role of off-farm activities, *World Development*, **2001**, 3(29), 467-480.
2. R. D. Stevens & C. L. Jabasa. *Agricultural development principles: Economic theory and empirical evidence*, Johns Hopkins University Press, Baltimore & London, 1988.
3. Todaro and P. Micheal. *Kinh tế học cho thế giới thứ ba*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.
4. Weitz. *From Peasant to farmer: A revolutionary strategy for development*, Columbia University Press, New York, 1971.
5. Nguyễn Đức Thành. Các nhân tố ảnh hưởng tới đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp: tổng quan những vấn đề lý luận cơ bản, Nghiên cứu của CEPR - Bài nghiên cứu NC-01, <<http://vepr.org.vn/533/ebook/nc-01-cac-nhan-to-anh-huong-toi-dau-tu-trong-linh-vuc-nong-nghiep-tong-quan-nhung-van-de-ly-luan-co-ban/25407.html>>, truy cập ngày 01/03/2019.
6. A. Abdulai & A. CroleRees. Determinants of income diversification amongst rural households in Southern Mali, *Food Policy*, **2001**, 4(26), 437-452.
7. S. Demurger, M. Fournier & W. Yang. Rural households' decisions towards income diversification: Evidence from a township in Northern China, *China Economic Review*, **2010**, 21, 32-44.
8. A. D. Janvry and E. Sadoulet. Making investment in the rural poor into good business: New perspectives for rural development in Latin America, *Conference on Development of the Rural Economy and Poverty Reduction in LAC*, at the annual meeting of the Inter-American development bank, New Orleans, 2000.
9. S. Klasen, J. Priebe & R. Rudolf. Cash crop choice and income dynamics in rural areas: Evidence for post-crisis Indonesia, *Agricultural Economics*, **2013**, 44, 349-364.
10. D. Yang. Education and allocative efficiency: Household income growth during rural reforms in China, *Journal of Development Economics*, **2004**, 74, 137-162.
11. J. Yu & G. Zhu. How Uncertain is household income in China, *Economics Letters*, **2013**, 120, 74-78.
12. A. V. Manjunatha, A. R. Anik, S. Speelman & E. A. Nuppenau. Impact of land fragmentation, farm size, land ownership and crop diversity on profit and efficiency of irrigated farms in India, *Land Use Policy*, **2013**, 31, 397-405.
13. A. Foster & M. Rosenzweig. Technical change and human capital returns and investments: Evidence from the green revolution, *American Economic Review*, **1996**, 4(86), 931-953.
14. M. Pitt & G. Sumodiningrat. Risk, schooling and the choice of seed technology in developing countries: a meta-profit function approach, *International Economic Review*, **1991**, 32, 457-473.
15. Lê Xuân Thái. Các yếu tố ảnh hưởng thu nhập của nông hộ trong các mô hình sản xuất trên đất lúa tại tỉnh Vĩnh Long, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, **2014**, 35, 79-86.
16. Poonam Singh. Declining public investment in indian agriculture after economic reforms: an interstate analysis, *Journal of Management & Public Policy*, **2014**, 6, 21-33.
17. M. Mendola. Farm household production theories: a review of institutional and behavioral responses, *Asian Development Review*, **2007**, 1(24), 49-68.
18. R. Heltberg. Rural market imperfections and the farm size – productivity relationship: evidence from pakistan, *World Development*, **1998**, 26, 1807-1826.
19. Nguyễn Tiến Dũng và Lê Khương Ninh. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của nông hộ ở thành phố Cần Thơ, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, **2015**, 36, 116 – 125.
20. M. J. Mariano, R. Villano & E. Fleming. Factors influencing farmers' adoption of modern rice technology and good management practices in the Phillipines, *Agricultural Systems*, **2012**, 110, 41-53.

21. Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền. Rủi ro thị trường sản xuất nông nghiệp của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, **2014**, 33, 38–44.
22. Pinstrup-Andersen & Shimokawa. *Rural infrastructure and agricultural development*, Annual World Bank Conference on Development Economics Global – Rethinking Infrastructure for Development, The government of Japan, 2006, 175 – 203.
23. Vũ Thị Minh. Phát triển nông nghiệp sạch và bền vững trên thế giới và ở Việt Nam: Thực trạng và một số giải pháp”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, **2013**, 196, 46-54.